

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số **458**/TCTLTMB-KHQLV

Hà Nội, ngày **14** tháng 06 năm 2024

V/v công bố thông tin của doanh nghiệp theo Nghị định 47/2021/NĐ-CP

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp trong đó có nội dung công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Tổng công ty Lương thực miền Bắc trân trọng báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp về nội dung thông tin công bố: Biểu số 03: Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 của Tổng công ty Lương thực miền Bắc (Chi tiết theo biểu đính kèm).

Tổng công ty Lương thực miền Bắc trân trọng báo cáo./.

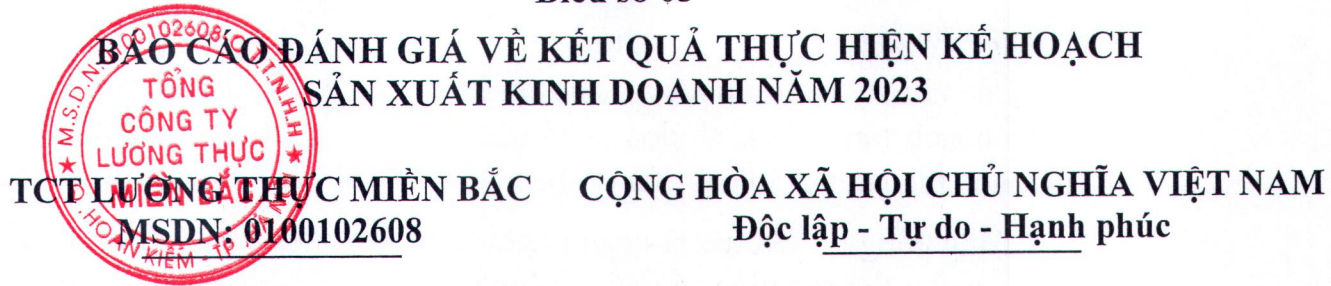
Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐTV, TGD, KSV (để b/c);
- Ban TCKT;
- Tổ QL Website;
- Lưu: VT, KHQLV



Phạm Thanh Bằng

Biểu số 03



BAO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm so với kế hoạch

- Sản lượng lương thực bán ra toàn Tổng công ty năm 2023 (quy gạo) là 1.844.345 tấn đạt 124,7% kế hoạch (KH: 1.479.349 tấn), trong đó lương thực Công ty mẹ bán ra trong năm là 1.001.228 tấn đạt 116,4% kế hoạch.

- Sản lượng gạo xuất khẩu toàn Tổng công ty năm 2023 là 961.278 tấn đạt 144,2% Kế hoạch (KH: 662.000 tấn), trong đó Công ty mẹ là 653.484 tấn đạt 114,4% so với kế hoạch (KH: 571.256 tấn). Kim ngạch xuất khẩu toàn Tổng công ty đạt 529.839 ngàn USD trong đó Công ty mẹ là 356.886 ngàn USD.

- Hợp cộng tổng doanh thu, thu nhập toàn Tổng công ty năm 2023 đạt 24.146.459 triệu đồng đạt 155,2 % kế hoạch. Trong đó, Tổng doanh thu Công ty mẹ là 12.771.095 triệu đồng đạt 146,8% so với Kế hoạch.

- Lợi nhuận hợp cộng năm 2023 là 305.353 triệu đồng đạt 107,9% kế hoạch. (Lợi nhuận hợp nhất trước thuế toàn Tổng công ty sau kiểm toán năm 2023 là 298.238 triệu đồng). Trong đó, lợi nhuận trước thuế Công ty mẹ là 273.536 triệu đồng đạt 101,6% kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ là 228.557 triệu đồng đạt 109,7% kế hoạch. Nộp ngân sách của Công ty Mẹ - Tổng công ty: 171.098 triệu đồng.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại Công ty mẹ đạt 4,57%, bằng 110,4% kế hoạch được giao.

2. Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2.1 Thuận lợi

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ liên tục có lãi, tình hình tài chính lành mạnh, tạo được uy tín cao với các tổ chức tín dụng, ngân hàng do đó luôn chủ động về nguồn vốn để tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tập thể Lãnh đạo, cán bộ công nhân viên toàn Tổng công ty có truyền thống đoàn kết, trách nhiệm, nỗ lực vượt qua khó khăn, thử thách để đạt mục tiêu

chung, hoàn thành mọi nhiệm vụ chính trị và các chỉ tiêu kế hoạch quan trọng được cấp trên giao.

- Các nhiệm vụ lớn phục vụ cho nhiệm vụ nhiệm kỳ giai đoạn 2021-2025 như Kế hoạch sản xuất kinh doanh 05 năm, Đề án cơ cấu lại 05 năm đều được hoàn thành theo đúng chỉ đạo của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Tổng công ty liên tục là doanh nghiệp có số lượng gạo xuất khẩu dẫn đầu cả nước, uy tín thương hiệu của Tổng công ty ngày một nâng cao với đối tác trong và ngoài nước.

- Nhu cầu nhập khẩu gạo cao của các nước những năm gần đây tạo điều kiện thuận lợi cho Tổng công ty mở rộng, phát triển thị trường xuất khẩu gạo.

2.2 Khó khăn

- Từ Quý II năm 2023 cho đến cuối năm, do nguồn cung trong nước không đủ đáp ứng nhu cầu xuất khẩu dẫn đến việc triển khai thu mua gạo trong nước gặp rất nhiều khó khăn, nhiều thời điểm giá gạo trong nước tăng nhanh hơn giá xuất khẩu dẫn đến rủi ro về hiệu quả cho doanh nghiệp. Tình trạng nông dân, thương lái om hàng chờ giá cao hoặc thay đổi giá nhiều lần trong ngày, hủy ngang, thiếu cam kết vẫn diễn ra... Tuy vậy Tổng công ty đã nỗ lực tận dụng lợi thế uy tín của mình, làm việc với các đối tác, nhà cung cấp lâu năm, tận dụng thời điểm giá chững để tiếp tục mua thêm gạo phục vụ lượng giao các hợp đồng đã ký và nắm bắt thời cơ xuất khẩu mới. Mặt khác Tổng công ty thường xuyên duy trì lượng gạo dự trữ cần thiết để thực hiện nhiệm vụ bình ổn giá, can thiệp thị trường kịp thời khi tình hình bất thường xảy ra.

- Phần nhiều các đơn vị thành viên nguồn lực nội tại như vốn, cơ sở vật chất, nhân lực, thị trường hạn chế... chủ yếu phụ thuộc nhiều vào lượng gạo cung ứng cho Tổng công ty, trong khi thị trường biến động mạnh gây khó khăn lớn cho đơn vị.

2.3 Các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Năm 2023 có thể được coi là năm khủng hoảng lương thực, giá lúa gạo biến động tăng quá nhanh, nhiều thời điểm hỗn loạn về giá gây rất nhiều khó khăn cho đơn vị kinh doanh lương thực. Tuy vậy Tổng công ty đã linh hoạt trong hoạt động mua bán; tận dụng cơ hội mở rộng, phát triển thị trường xuất khẩu gạo; hoạt động thu mua, tiêu thụ các mặt hàng nông sản, đặc biệt là mặt hàng sắn, bột mì... tiếp tục tăng trưởng về số lượng và mở rộng nhiều địa bàn... nhờ đó đã hoàn thành vượt mức nhiều chỉ tiêu chính kế hoạch cả năm 2023 được giao.

- Tận dụng thời cơ nhu cầu nhập khẩu gạo cao của các nước, Tổng công ty tranh thủ đẩy mạnh và mở rộng thị trường xuất khẩu thương mại song song với việc tiếp tục thực hiện hợp đồng xuất khẩu gạo cho Cuba. Các thị trường có số lượng xuất khẩu lớn của Tổng công ty hiện nay là Philippines, Indonesia, Trung

Quốc, Cuba, Malaysia, Bờ Biển Ngà, Ghana, Mozambique, các quốc gia Châu Phi khác... Tuy nhiên giá gạo nguyên liệu trong nước có thời điểm cao hơn so với giá xuất khẩu khách hàng quốc tế chấp nhận được dẫn đến một số hợp đồng xuất khẩu của doanh nghiệp không có hiệu quả, thậm chí lỗ. Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Tổng công ty vẫn nỗ lực thực hiện hợp đồng theo cam kết để giữ chân khách hàng.

- Hoạt động kinh doanh lương thực nội địa gặp nhiều khó khăn do giá cả biến động quá mạnh. Một số đơn vị thành viên khi thực hiện hợp đồng gạo Dự trữ quốc gia do không đủ kho dự trữ gạo phải mua gửi kho của doanh nghiệp khác, khi giá gạo tăng quá cao đã bị doanh nghiệp cung ứng hủy hợp đồng dẫn đến không có gạo giao DTQG phải chấp nhận bị phạt hợp đồng. Các hợp đồng giao gạo cho nhà máy như bia, chế biến thực phẩm ... thường được các đơn vị ký trước theo năm cũng phải chịu thiệt hại do giá gạo tăng do đó ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Bảng số 1: Một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Lương thực miền Bắc năm 2023

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch (Cty mẹ)	Giá trị thực hiện (Cty mẹ)	Giá trị thực hiện Tổ hợp Cty mẹ - Cty con (*)
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất				
a)	Gạo	Tấn	169.000	160.167	313.581
b)	Tấm, cám	Tấn	78.000	75.344	147.512
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	8.700	12.771	24.146
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	269	274	305
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	213	229	254
5	Thuế, khoản đã nộp Nhà nước	Tỷ đồng	206	171	278
6	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	254	359	532
7	Sản phẩm dịch vụ công ích				
8	Tổng số lao động	Người	340	322	1.480
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	60,72	59,91	133
a)	Quỹ lương Người quản lý	Tỷ đồng	6,33	4,94	4,94
b)	Quỹ lương Người lao động	Tỷ đồng	54,39	54,97	128,06

Ghi chú: Để đảm bảo tính so sánh trên cơ sở Kế hoạch xây dựng cho toàn Tổ hợp là Kế hoạch Tổng hợp, số liệu trong Phụ lục này là số liệu tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch của cả Tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con, không phải là số liệu hợp nhất.

II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN.

Trong năm 2023, Tổng công ty Lương thực miền Bắc tổ chức thực hiện các công việc, gói thầu dở dang, các dự án chuyển tiếp năm 2022 chuyển sang và thực hiện các dự án có quy mô nhỏ nhóm C với tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng. Đầu tư bổ sung, nâng cấp máy móc thiết bị, dây chuyền chế biến gạo tại các nhà máy chế biến gạo ở đồng bằng sông Cửu Long; Thay mái tôn và nâng nền kho các Nhà máy chế biến gạo của các Chi nhánh của Tổng công ty. Năm 2023, Tổng công ty không thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B.

Bảng số 2: Tình hình thực hiện đầu tư của Tổng công ty

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ.đ)	Vốn chủ sở hữu (tỷ.đ)	Vốn vay (tỷ.đ)	Vốn khác (tỷ.đ)	Tổng giá trị thực hiện đến thời điểm báo cáo (tỷ.đ)	Thời gian thực hiện dự án (từ năm 2023 đến năm 2023)
Dự án quan trọng quốc gia	Không có dự án						
Dự án nhóm A	Không có dự án						
Dự án nhóm B	Không có dự án						

III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY CON.

Năm 2023, đối với các Công ty con của Tổng công ty, trong bối cảnh chung của nền kinh tế, tình hình sản xuất kinh doanh lương thực, nông sản gặp nhiều khó khăn, với nguồn vốn hạn chế, các đơn vị chủ yếu tập trung vào ngành nghề sản xuất kinh doanh chính, chủ đạo và dành phần nhỏ cho đầu tư xây dựng cơ bản như cải tạo, sửa chữa nhà xưởng, nâng cấp máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Vì vậy Công ty con trong năm 2023 không có dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B.

Bảng số 3: Tình hình đầu tư và sản xuất kinh doanh tại các công ty con do Công ty mẹ nắm cổ phần, vốn góp chi phối

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tổng vốn đầu tư của Công ty mẹ	Tổng tài sản	Tổng doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận nộp về Công ty mẹ	Thuế và các khoản đã nộp NSNN	Tổng nợ phải trả
1	Cty MTV Muối Việt Nam	43.691	28.399	68.414	71.005	195	195		971	35.913
2	Cty CP Bột mỳ Vinafood1	242.000	236.627	483.281	674.968	3.431	3.431	639	44.421	235.939
3	Cty MTV LT Lương Yên	35.445	34.787	59.230	477.033	(418)	(418)		730	47.342
4	Cty XNK LT Hà Nội	30.000	15.300	209.589	1.001.162	3.342	2.034	918	12.718	106.312
5	Cty CP LT Vĩnh Hà	215.000	109.650	332.495	683.501	8.233	8.233	3.257	14.873	100.894
6	Cty CP phân phối Bán lẻ	173.905	139.629	108.174	180.097	758	606		4.220	7.513
7	Cty CP LT Hà Sơn Bình	17.890	9.124	35.819	17.314	(1.222)	(1.222)		1.768	17.392
8	Cty CP LT Hà Bắc	18.847	9.654	105.163	521.980	376	298		2.635	177.817
9	Cty CP LT Đông Bắc	36.792	31.898	66.541	359.077	1.828	1.289		7.144	25.626
10	Cty CP LT Cao Lạng	10.770	6.900	113.878	699.598	310	248	276	1.007	101.343
11	Cty CP LT Thái Nguyên	8.800	6.792	10.776	77.432	128	98		1.705	1.369
12	Cty CP LT Tuyên Quang	5.000	3.801	32.336	81.505	153	143		704	28.397
13	Cty CP LT Hà Giang	10.000	4.452	37.906	48.394	82	64	129	600	27.289
14	Cty CP LT Yên Bái	5.403	4.413	13.236	299.282	37	10		483	7.019
15	Cty CP LT Sơn La	12.000	6.138	59.227	213.703	(3.595)	(3.595)	269	1.589	50.472
16	Cty CP LT tỉnh Đ.Biên	5.000	3.616	5.782	23.159	74	59		158	96
17	Cty CP LT Nam Định	11.875	6.056	11.478	88.984	(858)	(914)		2.307	6.097
18	Cty CP LT Sông Hồng	11.200	5.712	70.598	226.484	1.003	412	160	1.988	56.669
19	Cty CP LT Thanh N.Tĩnh	45.000	38.250	17.449	58.412	(846)	(846)		914	100.296
20	Cty CP LT Thanh Hoá	10.500	6.825	48.288	242.039	251	201	96	517	33.107
21	Cty CP LT Hà Tĩnh	15.000	10.130	57.279	486.611	635	508	203	259	38.017
22	Cty LT Bình Trị Thiên	24.366	12.427	14.220	33.903	1.710	1.341		1.609	3.692
23	Cty Muối & NS Miền Trung	7.081	3.682	16.166	35.130	676	659		1.090	8.460
24	Cty Phương Đông	302.843	202.410	1.043.970	4.774.589	15.534	12.374	2.230	2.439	710.139

Ghi chú (1): Chỉ tiêu Tổng nợ phải trả ngoài nợ vay ngân hàng, còn bao gồm các khoản mục khác như Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn, dài hạn, Người mua trả tiền trước, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các khoản phải trả khác...

UV